



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

Hợp nhất



Sơn La, tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		196.914.600.186	213.290.639.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.892.328.130	4.450.668.528
1. Tiền	111	III.1	2.892.328.130	4.450.668.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.500.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.500.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.458.693.536	151.003.747.806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	72.420.023.621	121.146.794.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.190.877.154	23.911.104.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	8.181.632.818	12.157.944.999
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(10.333.840.057)	(11.212.095.480)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		52.048.744.462	56.251.536.144
1. Hàng tồn kho	141	III.7	52.048.744.462	56.251.536.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.834.058	1.584.686.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	0	83.489.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.834.058	1.501.196.952
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		567.960.493.863	645.573.903.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	308.940.577
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	308.940.577
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		560.374.585.193	577.738.220.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	560.374.585.193	577.738.220.217
- Nguyên giá	222		811.942.654.771	816.381.454.410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(251.568.069.578)	(238.643.234.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	45.335.898.014
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	0	45.335.898.014
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	0	1.598.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	1.598.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.465.908.670	20.592.845.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	4.433.524.710	15.284.945.189
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		896.905.342	1.195.873.790
5. Lợi thế thương mại	269		2.135.478.618	4.112.026.155
Tổng công tài sản (270 = 100+200)	270		764.875.094.049	858.864.543.371

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		616.186.817.848	683.994.413.772
I. Nợ ngắn hạn	310		197.124.464.203	243.766.272.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	68.199.229.789	111.882.358.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.227.776.015	9.214.624.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III.17a	7.970.174.559	13.606.928.958
4. Phải trả người lao động	314		3.197.937.255	4.437.978.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	15.889.281.199	7.812.716.577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	3.970.447.193	5.659.107.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	70.084.354.381	84.122.197.622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.215.000.000	5.415.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.370.263.812	1.615.358.392
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		419.062.353.645	440.228.141.697
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	5.000.000	5.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	419.057.353.645	440.223.141.697
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	III.25	148.688.276.201	174.870.129.599
I. Vốn chủ sở hữu	410		148.688.276.201	174.870.129.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		(5.736.360.328)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.514.367.796	54.514.367.796
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		540.564.034	(5.730.006.824)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.786.596.989)	9.905.416.417
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.327.161.023	(15.635.423.241)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.609.704.699	45.325.768.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		764.875.094.049	858.864.543.371

Ngày 24 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trần Văn Quân

Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế



Trần Văn Tài

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	61.697.651.319	48.501.505.840	126.916.869.791	93.593.158.341
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	IV.2	41.980.065	0	41.980.065	0
	- Chiết khấu thương mại			0	0	0	
	- Giảm giá hàng bán			41.980.065		41.980.065	
	- Hàng bán bị trả lại			0	0	0	
	- Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp			0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	61.655.671.254	48.501.505.840	126.874.889.726	93.593.158.341
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	37.145.598.081	51.224.054.633	81.421.711.685	96.537.523.527
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		24.510.073.173	(2.722.548.793)	45.453.178.041	(2.944.365.186)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	1.165.535.873	1.563.312	1.602.175.149	4.110.540
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	17.667.120.232	1.262.302.575	30.889.717.971	2.683.021.842
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		19.723.710.397	1.262.302.575	32.946.308.136	2.683.021.842
8	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		0		0	
9	Chi phí bán hàng	24		0		0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	1.317.939.834	1.029.606.683	2.563.007.651	1.805.076.367
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.690.548.980	(5.012.894.739)	13.602.627.568	(7.428.352.855)
12	Thu nhập khác	31	IV.6	439.859.447	236.363.636	539.058.837	292.880.660
13	Chi phí khác	32	IV.7	224.503.201	333.889.837	4.418.571.581	427.543.839
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		215.356.246	(97.526.201)	(3.879.512.744)	(134.663.179)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.905.905.226	(5.110.420.940)	9.723.114.824	(7.563.016.034)
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	0	105.729.897	0	105.729.897
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.905.905.226	(5.216.150.837)	9.723.114.824	(7.668.745.931)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		6.019.335.985	(5.216.150.837)	8.327.161.023	(7.668.745.931)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		844.314.013		1.395.953.801	
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	929	(805)	1.285	(1.183)

Người lập biểu

Quang

Trần Văn Quân

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngô Quốc Thế

Ngày 24 tháng 07 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2017*

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		9.723.114.824	(7.563.016.034)
2.	Điều chỉnh cho các khoản			47.531.828.521	5.193.277.156
-	Khấu hao Tài sản cố định	02		15.826.947.951	2.807.246.514
-	Các khoản dự phòng	03		(878.255.423)	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(363.172.143)	(296.991.200)
-	Chi phí lãi vay	06		32.946.308.136	2.683.021.842
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		57.254.943.345	(2.369.738.878)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.452.360.853	(11.001.758.592)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.464.218.505)	36.824.561.765
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19.057.120.949)	(17.373.022.109)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.214.338.245	1.958.148.126
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(20.091.838.752)	(2.547.962.864)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(599.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.308.464.237	4.891.227.448
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(13.846.380.307)	(501.260.000)
2.	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.314.545.456	366.363.636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.800.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33.847.000.000	
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.404.076.957	4.110.510
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.080.757.894)	(130.785.854)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		(6.765.000.000)	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.377.679.713	39.346.579.799
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.415.522.954)	(46.208.669.264)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.120.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.802.843.241)	(6.871.209.465)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(575.136.898)	(2.110.767.871)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.467.465.028	3.440.058.676
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.892.328.130	1.329.290.805

Ngày 24 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Quân

Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ bảy ngày 16/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 64.800.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 Đồng	Nguyên Tử Lực – P.8 – TP. Đà Lạt – Lâm Đồng

*Theo nghị quyết số 03/NQ-SĐ704-HĐQT ngày 05 tháng 05 năm 2017 của HĐQT về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Sông Đà 702. Đến ngày 22/05/2017 Công ty cổ phần Sông Đà 702 không còn là công ty con của Công ty cổ phần Sông Đà 704.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản khác

Thời gian khấu hao

- 25 - 50 năm
- 05 - 12 năm
- 06 - 10 năm
- 03 - 08 năm
- 04 - 25 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	33.742.183	1.364.121.843
Tiền gửi ngân hàng	2.858.585.947	3.086.546.685
Cộng	2.892.328.130	4.450.668.528

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu khách hàng	72.420.023.621	121.146.794.237
Trả trước cho người bán	10.190.877.154	23.911.104.050
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.181.632.818	17.157.944.999
- Phải thu người lao động	1.049.643.449	169.217.716
- Phải thu khác	7.131.989.369	16.988.727.283
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.333.840.057)	(11.212.095.480)
Cộng	80.458.693.536	151.003.747.806

3 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.586.456.373	3.813.365.523
Công cụ, dụng cụ	5.181.820	181.044.110
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.168.719.790	50.701.594.554
Thành phẩm	288.386.479	623.243.908
Hàng hóa		932.288.049
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	52.048.744.462	56.251.536.144

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	83.489.999
<i>Tiền bảo hiểm, s/c máy móc thiết bị</i>		83.489.999
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	14.834.058	1.501.196.952
Cộng	14.834.058	1.584.686.951

5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước phân bổ dài hạn	4.433.524.710	15.284.945.189
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	0	296.974.867
<i>Tại trạm trộn bê tông Hà Nội</i>	1.047.717.104	2.621.913.318
<i>Tại mỏ đá Om Làng Cao Dương Hòa Bình</i>	1.383.265.705	6.629.301.536
<i>Tại trạm trộn bê tông Nguyễn Xiển Hà Nội</i>	1.995.632.811	2.850.205.379
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh</i>	6.909.090	2.886.550.089
Cộng	4.433.524.710	15.284.945.189

6 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay ngắn hạn	70.084.354.381	84.122.197.622
Vay dài hạn	419.062.353.645	440.223.141.697

7 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước	5.949.105.417	8.248.488.634
- CN Hà Nội - Công ty CP Sông Đà 6		2.299.383.217
- Công ty CP xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
- Công ty CP Sông Đà 7	12.681.963.681	
- Trả trước khác	596.706.917	966.136.202
Cộng	19.227.776.015	9.214.624.836

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế TNDN		967.431.644
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		41.669.604
- Thuế GTGT	5.272.413.838	9.400.239.590
- Thuế tài nguyên	725.208.781	95.066.950
- Phí môi trường		17.285.300
- Thuế TNCN		85.438.950
- Các khoản phải nộp khác	1.972.551.940	2.999.796.920
Cộng	7.970.174.559	13.606.928.958

9 . PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	3.347.215.152	2.276.731.035
Công ty TNHH công nghệ & VL chuyên dụng Spema	4.044.274.000	4.044.274.000
Công ty TNHH xây dựng Sông Đà 704	10.616.022.214	6.803.960.256
Công ty cổ phần Bắc Sơn	5.595.612.016	6.595.612.016
Công ty TNHH DV Hà Lam	4.226.165.870	15.196.715.970
Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà - CN 5	11.752.180.966	12.752.180.966
Phải trả khác	28.617.759.571	64.212.884.751
Cộng	68.199.229.789	111.882.358.994

10 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trả trước cho người bán	10.190.877.154	23.911.104.050
Cộng	10.190.877.154	23.911.104.050

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả khác	15.889.281.199	7.812.716.577
Cộng	15.889.281.199	7.812.716.577

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	859.425.219	1.047.538.375
Bảo hiểm xã hội	33.370.724	52.719.559
Bảo hiểm Y tế	5.982.633	8.181.405
Bảo hiểm thất nghiệp	2.658.948	3.758.100
Phải trả cổ tức năm 2008-;-2012	266.014.500	1.573.479.862
Phải trả phải nộp khác	2.802.995.169	2.973.430.455
Cộng	3.970.447.193	5.659.107.756

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay dài hạn	419.062.353.645	440.228.141.697
Vay nợ		0

- Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
<i>Đặng Đình Khôi</i>	5.000.000	5.000.000
- Công ty CP Sông Đà 702 vay NH BIDV Lai Châu		33.165.788.052
- Công ty CP TD Cao Nguyên SĐ7 vay NH BIDV Lâm Đồng	419.057.353.645	407.057.353.645
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	
Cộng	419.062.353.645	440.228.141.697

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	64.800.000.000	54.514.367.796	-5.730.006.824
Tăng vốn trong năm nay			
Tăng do đầu tư tài sản			
Lãi trong năm nay	0	0	9.723.114.824
Tăng do phân phối lợi nhuận		0	0
Tăng khác		0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0
Lỗ trong năm nay	0	0	0
Phân phối LN trong năm nay	0		
Giảm khác	0	0	
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	54.514.367.796	3.993.108.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	64.800.000.000	64.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.480.000	6.480.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

15 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(5.730.006.824)	9.905.416.417
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	9.723.114.824	(7.668.745.931)
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty	0	0
Trích Quỹ đầu tư phát triển		
Trích Quỹ dự phòng tài chính		0
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	3.993.108.000	2.236.670.486

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		1.323.664.663

Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	96.911.677.743	74.598.573.097
Doanh thu bán vật tư	17.056.236.122	15.374.304.779
Doanh thu khác	12.948.955.926	2.296.615.802
Cộng	126.916.869.791	93.593.158.341
17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	(41.980.065)	
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	(41.980.065)	-
18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	(41.980.065)	1.323.664.663
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	96.911.677.743	74.598.573.097
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	17.056.236.122	15.374.304.779
Doanh thu khác	12.948.955.926	2.296.615.802
Cộng	126.874.889.726	93.593.158.341
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp		1.223.811.259
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	53.092.590.592	78.149.249.709
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	16.720.271.978	15.078.951.760
Doanh thu khác	11.608.849.115	2.085.510.799
Cộng	81.421.711.685	96.537.523.527
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.185.785.324	4.110.540
Cộng	1.185.785.324	4.110.540
20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.889.717.971	2.683.021.842
Cộng	30.889.717.971	2.683.021.842
22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.723.114.824	(7.563.016.034)
Các khoản điều chỉnh	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	
Cộng	9.723.114.824	(7.563.016.034)
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.		
* . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.327.161.023	(7.563.016.034)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.327.161.023	(7.563.016.034)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.480.000	6.480.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
		0

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6.480.000
1.285

6.480.000
(1.167)

* . **CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Cộng

Năm nay
 27.063.800.055
 3.827.025.650
 15.826.947.951
 3.105.353.042
49.823.126.698

Năm trước
 38.220.397.380
 6.713.333.426
 2.807.246.514
 12.353.563.534
60.094.540.854

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:
 Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị phải thu</u>
----------------------	--------------------	---------------------------	-------------------------

VIII. Số liệu so sánh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế



Trần Văn Quân

Ngô Quốc Thế

Trần Văn Tài

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo quý IV năm 2016 Công ty CP Sông Đà 704

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Phụ lục 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	271.129.190.361	454.407.135.634	90.539.352.597	305.775.818	816.381.454.410
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới		0			0
- Do điều chuyển	0			0	0
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác					0
Số giảm trong năm	308.318.232	2.346.506.363	1.750.975.044	33.000.000	4.438.799.639
- Thanh lý, nhượng bán	308.318.232	1.844.545.455	1.110.413.080	0	3.263.276.767
- Do điều chuyển	0				0
- Giảm khác		501960908	640.561.964	33.000.000	1.175.522.872
Số cuối kỳ	270.820.872.129	452.060.629.271	88.788.377.553	272.775.818	811.942.654.771
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.769.132.798	184.703.087.286	27.873.262.437	297.751.672	238.643.234.193
Số tăng trong năm	4.911.388.794	8.710.285.955	2.415.607.331	7.665.871	16.044.947.951
- Khấu hao trong kỳ	4.911.388.794	8.710.285.955	2.415.607.331	7.665.871	16.044.947.951
- Do điều chuyển	0		0	0	0
- Do bàn giao tài sản	0				0
- Tăng khác	0			0	0
Số giảm trong năm	274.684.278	1.288.619.900	1.523.813.389	32.994.999	3.120.112.566
- Thanh lý, nhượng bán	274.684.278	935.454.544	883.251.425	-5.001	2.093.385.246
- Do điều chuyển	0			0	0
- Giảm khác		353.165.356	640.561.964	33.000.000	1.026.727.320
Số cuối kỳ	30.405.837.314	192.124.753.341	28.765.056.379	272.422.544	251.568.069.578
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	245.360.057.563	269.704.048.348	62.666.090.160	8.024.146	577.738.220.217
Tại ngày cuối kỳ	240.415.034.815	259.935.875.930	60.023.321.174	353.274	560.374.585.193